

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 104/2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2025

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng***Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Luật Công chứng ngày 26 tháng 11 năm 2024;**Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;**Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Công chứng.***Chương I**
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định chi tiết khoản 3 Điều 22, Điều 30, Điều 31, Điều 34, khoản 3 Điều 39, Điều 41, khoản 4 Điều 59, Điều 63, Điều 64, khoản 3 Điều 65, Điều 66 và Điều 68 của Luật Công chứng.

2. Quy định biện pháp để tổ chức thực hiện và hướng dẫn thi hành các nội dung tại Điều 8, khoản 5 Điều 11, khoản 2 Điều 13, khoản 4 Điều 15, khoản 3 Điều 16, khoản 4 Điều 17, khoản 3 Điều 19, điểm b khoản 2 và khoản 6 Điều 20, khoản 1 và khoản 5 Điều 23, khoản 3 và khoản 4 Điều 24, khoản 4 Điều 25, khoản 4 Điều 26, khoản 3 Điều 29, điểm d khoản 2 Điều 46, khoản 1 Điều 50, khoản 3 Điều 51, khoản 4 Điều 52, khoản 3 Điều 61 và khoản 2 Điều 62 của Luật Công chứng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng với công chứng viên, viên chức lãnh sự, viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng (sau đây gọi là viên chức ngoại giao),

tổ chức hành nghề công chứng, cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện ngoại giao), tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên, người yêu cầu công chứng, cơ quan quản lý nhà nước về công chứng và cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

Chương II

CƠ SỞ ĐÀO TẠO NGHỀ CÔNG CHỨNG; HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỦ TỤC BỔ NHIỆM, BỔ NHIỆM LẠI, MIỄN NHIỆM CÔNG CHỨNG VIÊN

Điều 3. Cơ sở đào tạo nghề công chứng

Cơ sở đào tạo nghề công chứng theo quy định tại Điều 11 của Luật Công chứng là đơn vị có chức năng đào tạo nghề công chứng thuộc Bộ Tư pháp.

Điều 4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ nhiệm công chứng viên

1. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Giấy tờ chứng minh thời gian công tác pháp luật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; trường hợp người đề nghị bổ nhiệm thuộc đối tượng quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 14 của Luật Công chứng thì phải có giấy tờ chứng minh đã miễn nhiệm, đã thu hồi chứng chỉ hành nghề hoặc không còn thuộc các trường hợp này;

c) Giấy khám sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

Giấy tờ quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

2. Người có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 13 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử đến Sở Tư pháp ở địa phương nơi hoàn thành tập sự hành nghề công chứng.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng

viên kèm theo hồ sơ đề nghị bổ nhiệm đối với những trường hợp đủ tiêu chuẩn, điều kiện bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Sở Tư pháp yêu cầu người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên giải trình, bổ sung thông tin hoặc Sở Tư pháp tiến hành xác minh thông tin. Thời hạn quy định tại khoản này được tính từ ngày Sở Tư pháp nhận được kết quả giải trình, bổ sung hoặc xác minh thông tin.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định bổ nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do cho Sở Tư pháp và người đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Bộ Tư pháp yêu cầu Sở Tư pháp bổ sung, làm rõ hoặc Bộ Tư pháp phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh thông tin. Thời hạn quy định tại khoản này được tính từ ngày Bộ Tư pháp nhận được kết quả bổ sung, làm rõ hoặc xác minh thông tin.

Điều 5. Việc gửi và đăng tải thông tin về quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng, quyết định chấm dứt việc tạm đình chỉ hành nghề công chứng

1. Quyết định tạm đình chỉ hành nghề công chứng, quyết định chấm dứt việc tạm đình chỉ hành nghề công chứng theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 15 của Luật Công chứng phải được Sở Tư pháp gửi cho công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, Hội công chứng viên, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) nơi công chứng viên hành nghề trong ngày ban hành quyết định, đồng thời được cập nhật thông tin vào phần mềm quản lý hoạt động công chứng của Bộ Tư pháp.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành các quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Sở Tư pháp đăng tải quyết định trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp (sau đây gọi là Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp); thời gian đăng tải tối thiểu là 15 ngày.

3. Tổ chức hành nghề công chứng, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của công chứng viên nhận được quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc thông tin xác

thực về việc công chứng viên bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính phải báo cáo bằng văn bản cho Sở Tư pháp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định hoặc thông tin.

Điều 6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục miễn nhiệm công chứng viên

1. Hồ sơ đề nghị được miễn nhiệm công chứng viên gồm đơn đề nghị miễn nhiệm công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định.

2. Công chứng viên thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi đang hành nghề hoặc nơi hành nghề cuối cùng trước khi đề nghị được miễn nhiệm; trường hợp công chứng viên được bổ nhiệm nhưng chưa hành nghề thì nộp hồ sơ về Sở Tư pháp nơi đề nghị bổ nhiệm công chứng viên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị miễn nhiệm công chứng viên, trong đó nêu rõ quá trình hành nghề của công chứng viên và đề xuất của Sở Tư pháp, kèm theo hồ sơ gửi Bộ trưởng Bộ Tư pháp; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có căn cứ cho rằng công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng, Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp miễn nhiệm công chứng viên, kèm theo các tài liệu liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 hoặc khoản 3 Điều này, Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét, quyết định việc miễn nhiệm công chứng viên; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chưa đầy đủ, chưa thống nhất hoặc cần xác minh, Bộ Tư pháp yêu cầu Sở Tư pháp bổ sung, làm rõ hoặc Bộ Tư pháp phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xác minh thông tin trong hồ sơ. Thời hạn quy định tại khoản này được tính từ ngày Bộ Tư pháp nhận được kết quả bổ sung, làm rõ hoặc xác minh thông tin.

5. Bộ trưởng Bộ Tư pháp tự mình xem xét, quyết định việc miễn nhiệm đối với công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng mà Sở Tư pháp không đề nghị miễn nhiệm.

6. Tổ chức hành nghề công chứng phát hiện công chứng viên của tổ chức mình thuộc trường hợp bị miễn nhiệm hoặc đương nhiên miễn nhiệm thì phải báo cáo kịp thời bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động để xem xét, xử lý theo quy định.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thường xuyên theo dõi, kiểm tra, rà soát đội ngũ công chứng viên tại địa phương để kịp thời phát hiện những công chứng viên thuộc trường hợp bị miễn nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Công chứng; thường xuyên thống kê, cập nhật danh sách công chứng viên đương nhiên miễn nhiệm vào phần mềm quản lý hoạt động công chứng của Bộ Tư pháp, đồng thời đăng tải danh sách này trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

7. Công chứng viên không được ký văn bản công chứng kể từ thời điểm quyết định miễn nhiệm công chứng viên có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên

1. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Các giấy tờ chứng minh đủ điều kiện bổ nhiệm lại quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 17 của Luật Công chứng.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

2. Người có nguyện vọng bổ nhiệm lại công chứng viên theo quy định tại Điều 17 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi đã đề nghị miễn nhiệm công chứng viên; trường hợp bị miễn nhiệm công chứng viên theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Nghị định này thì người đề nghị bổ nhiệm lại công chứng viên nộp hồ sơ về Sở Tư pháp nơi hành nghề công chứng cuối cùng trước khi bị miễn nhiệm công chứng viên.

3. Thủ tục bổ nhiệm lại công chứng viên được thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 4 của Nghị định này.

Chương III

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG

Mục 1

PHÒNG CÔNG CHỨNG

Điều 8. Điều kiện về trụ sở của Phòng công chứng

1. Có địa chỉ cụ thể theo địa giới hành chính.
2. Bảo đảm diện tích làm việc cho công chứng viên, viên chức khác, người lao động, diện tích sử dụng chung và diện tích chuyên dùng theo quy định pháp luật về tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc của cơ sở hoạt động sự nghiệp và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; bảo đảm các điều kiện về phòng, chống cháy nổ và lưu trữ hồ sơ công chứng theo quy định của pháp luật.
3. Trường hợp thuê trụ sở thì thời hạn thuê tối thiểu là 02 năm.

Điều 9. Đề án chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng

1. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Hội công chứng viên tại địa phương xây dựng Đề án chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng (sau đây gọi là Đề án), trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Việc xây dựng Đề án phải lấy ý kiến của công chứng viên, viên chức khác, người lao động đang làm việc tại Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội tại Phòng công chứng (nếu có).
2. Đề án bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Sự cần thiết chuyển đổi Phòng công chứng;
 - b) Kết quả tổ chức, hoạt động trong 03 năm gần nhất của Phòng công chứng, bao gồm: Số tiền nộp ngân sách và nộp thuế, số lượng việc công chứng, chứng thực; các kết quả hoạt động khác của Phòng công chứng;
 - c) Phương thức chuyển đổi Phòng công chứng phải thể hiện rõ quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được chuyển giao cho chính các công chứng viên của Phòng công chứng (kèm theo danh sách công chứng viên dự kiến nhận chuyển đổi Phòng công chứng) hoặc được đấu giá (nêu rõ giá khởi điểm dự kiến);
 - d) Dự kiến phương án giải quyết chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng; phương án xử lý tài sản,

xử lý số dư bằng tiền của các quỹ mà Phòng công chứng đã trích lập theo quy định của pháp luật và các vấn đề khác của Phòng công chứng;

đ) Số lượng và phân loại hồ sơ công chứng của Phòng công chứng;

e) Dự kiến các khoản chi phí để thực hiện việc chuyển đổi Phòng công chứng;

g) Trách nhiệm tổ chức thực hiện Đề án của Sở Tư pháp, các sở, ngành và cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo Đề án, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định phê duyệt Đề án, gửi Sở Tư pháp, Hội công chứng tại địa phương và Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do cho cơ quan, tổ chức quy định tại khoản này.

4. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tại địa phương thực hiện việc chuyển đổi Phòng công chứng theo Đề án đã được phê duyệt.

Điều 10. Phương thức chuyển đổi Phòng công chứng

1. Quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được chuyển giao cho các công chứng viên đang là viên chức của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi. Giá quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được xác định là số tiền nộp ngân sách và nộp thuế trung bình trong 03 năm gần nhất của Phòng công chứng dự kiến chuyển đổi.

2. Trường hợp công chứng viên của Phòng công chứng không nhận chuyển đổi Phòng công chứng hoặc không đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 23 của Luật Công chứng thì quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng được tổ chức bán đấu giá. Giá khởi điểm để đấu giá được xác định là số tiền nộp ngân sách và nộp thuế trung bình trong 03 năm gần nhất của Phòng công chứng. Việc bán đấu giá được thực hiện theo trình tự, thủ tục bán đấu giá tài sản công.

3. Quyền nhận chuyển đổi Phòng công chứng không bao gồm giá trị trụ sở, trang thiết bị và tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Phòng công chứng đó đang quản lý, sử dụng.

Điều 11. Quyết định chuyển đổi Phòng công chứng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng theo đề nghị của Sở Tư pháp.

2. Văn phòng công chứng được thành lập từ việc chuyển đổi Phòng công chứng thực hiện thủ tục đăng ký hoạt động như đối với Văn phòng công chứng được thành lập mới. Phòng công chứng được chuyển đổi chấm dứt hoạt động tại thời điểm quyết định chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng có hiệu lực thi hành.

3. Văn phòng công chứng được thành lập từ việc chuyển đổi Phòng công chứng phải kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ trong hoạt động công chứng và tiếp nhận toàn bộ hồ sơ công chứng của Phòng công chứng đó.

Điều 12. Chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi

1. Việc giải quyết chế độ, chính sách đối với công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng được chuyển đổi thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập chấm dứt hoạt động và pháp luật có liên quan.

2. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tại địa phương trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chế độ, chính sách quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 13. Xử lý tài sản tại Phòng công chứng được chuyển đổi

1. Việc xử lý tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước đang do Phòng công chứng quản lý, sử dụng được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc xử lý tài sản quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 14. Giải thể Phòng công chứng

1. Phòng công chứng thuộc trường hợp chuyển đổi thành Văn phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng mà không chuyển đổi được thì bị giải thể.

2. Phòng công chứng chỉ được giải thể sau khi đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật Công chứng và giải quyết chế độ, chính sách

cho công chứng viên, viên chức khác, người lao động của Phòng công chứng theo quy định.

Việc giải thể Phòng công chứng được thực hiện theo quy định của Luật Công chứng, pháp luật về đơn vị sự nghiệp công lập và pháp luật có liên quan.

Điều 15. Lộ trình hoàn thành việc chuyển đổi, giải thể các Phòng công chứng

1. Căn cứ mức tự chủ tài chính của Phòng công chứng, lộ trình hoàn thành việc chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng tại các địa phương được thực hiện như sau:

a) Đối với các Phòng công chứng tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư: Chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2026;

b) Đối với các Phòng công chứng tự bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên: Chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2027;

c) Đối với các Phòng công chứng không thuộc điểm a và điểm b khoản này: Chậm nhất là ngày 31 tháng 12 năm 2028.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định của Luật Công chứng, Nghị định này, pháp luật về tổ chức, sắp xếp lại đơn vị sự nghiệp công lập và tình hình thực tế tại địa phương để quyết định việc chuyển đổi, giải thể các Phòng công chứng của địa phương phù hợp với lộ trình quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 16. Đăng báo thông tin về việc thành lập, chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong 03 số liên tiếp về tên, địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng; số, ngày, tháng, năm ra quyết định thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Phòng công chứng.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thay đổi tên hoặc địa chỉ trụ sở của Phòng công chứng, chuyển đổi Phòng công chứng thành Văn phòng công chứng hoặc giải thể Phòng công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi có trụ sở của Phòng công chứng trong 03 số liên tiếp về nội dung thay đổi hoặc việc chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng.

Mục 2

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG

Điều 17. Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân

1. Căn cứ các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 23 của Luật Công chứng và quy định pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành danh mục địa bàn cấp huyện được thành lập Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (sau đây gọi là Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân) của địa phương mình.

2. Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân có thể chuyển đổi thành Văn phòng công chứng được tổ chức và hoạt động theo loại hình công ty hợp danh (sau đây gọi là Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh). Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh không được chuyển đổi thành Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân.

3. Việc chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân (sau đây gọi là Văn phòng công chứng được chuyển đổi) thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh (sau đây gọi là Văn phòng công chứng chuyển đổi) phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Văn phòng công chứng được chuyển đổi không thuộc trường hợp tạm ngừng hoạt động hoặc bị thu hồi quyết định cho phép thành lập, thu hồi giấy đăng ký hoạt động tại thời điểm đề nghị chuyển đổi;

b) Trưởng Văn phòng công chứng được chuyển đổi cam kết bằng văn bản về việc chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác chưa thanh toán và cam kết thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác khi đến hạn, trừ trường hợp các thành viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng chuyển đổi có thỏa thuận khác;

c) Các thành viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng chuyển đổi có thỏa thuận bằng văn bản về việc tiếp tục thực hiện các yêu cầu công chứng đang được giải quyết; các giao dịch khác đang thực hiện hoặc chưa chấm dứt, hủy bỏ; tiếp nhận và sử dụng người lao động hiện có của Văn phòng công chứng được chuyển đổi;

d) Văn phòng công chứng chuyển đổi có địa chỉ trụ sở trong cùng địa bàn cấp xã với Văn phòng công chứng được chuyển đổi.

4. Hồ sơ đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị chuyển đổi Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ việc đáp ứng các điều kiện chuyển đổi quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Quyết định bổ nhiệm của các công chứng viên hợp danh dự kiến của Văn phòng công chứng chuyển đổi; giấy tờ chứng minh đã hành nghề công chứng từ đủ 02 năm trở lên đối với công chứng viên dự kiến làm Trưởng Văn phòng công chứng chuyển đổi;

c) Dự thảo Điều lệ của Văn phòng công chứng chuyển đổi;

d) Văn bản cam kết, thỏa thuận theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

5. Công chứng viên là Trưởng Văn phòng công chứng được chuyển đổi lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng được chuyển đổi đăng ký hoạt động.

6. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, đề nghị Ủy ban nhân cấp tỉnh cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp và hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển đổi Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

7. Việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, cung cấp thông tin, đăng báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng chuyển đổi thực hiện theo quy định tại Điều 21 và Điều 22 của Nghị định này.

8. Văn phòng công chứng chuyển đổi được hoạt động và kế thừa các quyền, nghĩa vụ của Văn phòng công chứng được chuyển đổi kể từ ngày được cấp Giấy

đăng ký hoạt động. Trưởng Văn phòng công chứng được chuyển đổi chịu trách nhiệm cá nhân bằng toàn bộ tài sản của mình đối với tất cả khoản nợ phát sinh trước ngày Văn phòng công chứng chuyển đổi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, trừ trường hợp các công chứng viên hợp danh của Văn phòng công chứng chuyển đổi có thỏa thuận khác.

Điều 18. Điều kiện về trụ sở của Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng phải đáp ứng các điều kiện về trụ sở sau đây:

a) Có địa chỉ cụ thể theo địa giới hành chính;

b) Có diện tích làm việc tối thiểu là 8m² cho mỗi công chứng viên, diện tích kho lưu trữ tối thiểu là 50m²; bảo đảm các điều kiện về phòng, chống cháy nổ và lưu trữ hồ sơ công chứng theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp thuê trụ sở thì thời hạn thuê tối thiểu là 02 năm.

2. Công chứng viên đề nghị thành lập Văn phòng công chứng nêu rõ các thông tin về trụ sở của Văn phòng công chứng dự kiến thành lập trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng; nộp giấy tờ chứng minh đủ điều kiện về trụ sở của Văn phòng công chứng tại thời điểm đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng.

Điều 19. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thành lập Văn phòng công chứng

1. Hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đề án thành lập Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ sự cần thiết thành lập, dự kiến về tổ chức, tên, nhân sự, địa điểm đặt trụ sở, các điều kiện vật chất và kế hoạch triển khai thực hiện đề án thành lập Văn phòng công chứng; giá trị và tỷ lệ góp vốn, xác định thời hạn góp vốn trước ngày Văn phòng công chứng nộp hồ sơ đăng ký hoạt động đối với Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh; thông tin về vốn đầu tư của Trưởng Văn phòng công chứng đối với Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân;

b) Quyết định bổ nhiệm của các công chứng viên hợp danh dự kiến và dự thảo Điều lệ Văn phòng công chứng đối với Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh; quyết định bổ nhiệm của công chứng viên dự kiến làm Trưởng Văn phòng công chứng đối với Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân;

c) Giấy tờ chứng minh đã hành nghề công chứng từ đủ 02 năm trở lên đối với công chứng viên dự kiến làm Trưởng Văn phòng công chứng.

Giấy tờ quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

Dự thảo Điều lệ Văn phòng công chứng quy định tại điểm b khoản này gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng; họ và tên, địa chỉ liên lạc của các công chứng viên hợp danh; tổng vốn điều lệ, tài sản góp vốn, giá trị và tỷ lệ góp vốn của các công chứng viên hợp danh; quyền và nghĩa vụ của các công chứng viên hợp danh; cơ cấu tổ chức của Văn phòng công chứng, quyền và nghĩa vụ của Trưởng Văn phòng công chứng và các công chứng viên hợp danh còn lại; nguyên tắc trả lương, thu nhập; nguyên tắc giải quyết tranh chấp; thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

2. Công chứng viên đủ điều kiện theo quy định tại Điều 24 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng dự kiến đặt trụ sở.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp và hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trường hợp thông tin trong hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chứng chưa đầy đủ, chưa thống nhất, Sở Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu người nộp hồ sơ bổ sung, làm rõ. Thời hạn quy định tại khoản này được tính từ ngày Sở Tư pháp hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận được kết quả bổ sung, làm rõ thông tin.

Điều 20. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của Văn phòng công chứng phù hợp với nội dung đã nêu trong Đề án thành lập Văn phòng công chứng;

c) Giấy tờ chứng minh công chứng viên hợp danh đã góp vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp đối với Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh; giấy tờ chứng minh về vốn đầu tư của Trưởng Văn phòng công chứng đối với Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân; hợp đồng lao động, quyết định bổ nhiệm của công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động (nếu có); 02 ảnh 2cm x 3cm của mỗi công chứng viên.

Giấy tờ quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

2. Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 25 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp ở địa phương nơi đã ra quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp xem xét, cấp giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng và cấp thẻ cho công chứng viên của Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Điều 21. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

1. Hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Giấy tờ chứng minh nội dung đề nghị thay đổi; trường hợp bổ sung công chứng viên hợp danh thì phải có giấy tờ chứng minh đã nộp đủ số vốn góp theo thoả thuận và 02 ảnh 2cm x 3cm của công chứng viên được bổ sung.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

2. Văn phòng công chứng thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp

hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động hoặc ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho công chứng viên được bổ sung, thu hồi thẻ công chứng viên của công chứng viên không còn hành nghề tại Văn phòng công chứng hoặc cấp lại thẻ công chứng viên trong trường hợp Văn phòng công chứng thay đổi tên gọi; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, trong đó nêu rõ lý do đề nghị cấp lại;

b) Bản chính giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng trong trường hợp giấy đăng ký hoạt động bị hỏng.

4. Văn phòng công chứng bị mất, bị hỏng giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Điều 22. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động, thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng; đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày cấp, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng, ra quyết định tạm ngừng hoạt động hoặc quyết định chấm dứt việc tạm ngừng hoạt động của Văn phòng công chứng, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan công an tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở.

Sở Tư pháp cập nhật thông tin quy định tại khoản này vào phần mềm quản lý hoạt động công chứng của Bộ Tư pháp, đồng thời đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp trong ngày thực hiện các thủ tục quy định tại khoản này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được cấp, cấp lại giấy đăng ký hoạt động, Văn phòng công chứng phải đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong 03 số liên tiếp về những nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng;

b) Họ và tên, số quyết định bổ nhiệm của công chứng viên hành nghề tại Văn phòng công chứng;

c) Số, ngày, tháng, năm cấp, cấp lại giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động và ngày bắt đầu hoạt động của Văn phòng công chứng.

Điều 23. Hồ sơ, trình tự, thủ tục hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh

1. Hồ sơ đề nghị hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Hợp đồng hợp nhất Văn phòng công chứng, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng hợp nhất; danh sách công chứng viên hợp danh và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại các Văn phòng công chứng bị hợp nhất; thời gian thực hiện hợp nhất; số lượng và phân loại hồ sơ công chứng của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất; phương án chuyển tài sản của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất sang Văn phòng công chứng hợp nhất; phương án sử dụng lao động của Văn phòng công chứng hợp nhất; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất và các nội dung khác có liên quan.

Mỗi Văn phòng công chứng bị hợp nhất cử một công chứng viên hợp danh làm đại diện để ký kết hợp đồng hợp nhất;

b) kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

2. Văn phòng công chứng đề nghị hợp nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép hợp nhất Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng hợp nhất bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng hợp nhất theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Giấy tờ chứng minh điều kiện về trụ sở của Văn phòng công chứng hợp nhất theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này;

c) Thẻ công chứng viên của các công chứng viên của Văn phòng công chứng hợp nhất.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

4. Căn cứ quyết định cho phép hợp nhất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng công chứng hợp nhất lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đặt trụ sở.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng hợp nhất, thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bị hợp nhất, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho công chứng viên của Văn phòng công chứng hợp nhất; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Các Văn phòng công chứng bị hợp nhất được tiếp tục hoạt động nhưng không được tiếp nhận các yêu cầu công chứng mới cho đến khi Văn phòng công chứng hợp nhất được cấp giấy đăng ký hoạt động. Văn phòng công chứng hợp nhất kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, yêu cầu công chứng đang thực hiện tại các Văn phòng công chứng bị hợp nhất và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ công chứng của các Văn phòng công chứng bị hợp nhất.

5. Việc cung cấp thông tin, đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng hợp nhất thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

Điều 24. Hồ sơ, trình tự, thủ tục sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh

1. Hồ sơ đề nghị sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Hợp đồng sáp nhập Văn phòng công chứng, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; danh sách các công chứng viên hợp danh và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại các Văn phòng công chứng bị sáp nhập; số lượng và phân loại hồ sơ công chứng của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập; thời gian thực hiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; phương án chuyển tài sản của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập sang Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập và các nội dung khác có liên quan.

Mỗi Văn phòng công chứng bị sáp nhập và nhận sáp nhập cử một công chứng viên hợp danh làm đại diện để ký kết hợp đồng sáp nhập.

b) kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất đã được kiểm toán của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

2. Văn phòng công chứng đề nghị sáp nhập theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật Công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép sáp nhập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Giấy tờ chứng minh về điều kiện trụ sở của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập quy định tại Điều 18 của Nghị định này;

c) Thẻ công chứng viên của các công chứng viên của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

4. Căn cứ Quyết định cho phép sáp nhập của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Văn phòng công chứng nhận sáp nhập lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại hoặc ghi nhận nội dung thay đổi vào giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập, thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bị sáp nhập, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho công chứng viên mới của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

5. Các Văn phòng công chứng bị sáp nhập được tiếp tục hoạt động nhưng không được tiếp nhận các yêu cầu công chứng mới cho đến khi Văn phòng công chứng nhận sáp nhập được thay đổi nội dung đăng ký hoạt động. Văn phòng công chứng nhận sáp nhập kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, yêu cầu công chứng đang

thực hiện tại các Văn phòng công chứng bị sáp nhập và có trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ công chứng của các Văn phòng công chứng bị sáp nhập.

6. Việc cung cấp thông tin, đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

Điều 25. Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng

1. Hồ sơ đề nghị chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng theo quy định tại Điều 30 của Luật Công chứng bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, trong đó có nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng nơi các công chứng viên hợp danh chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp đang hành nghề (sau đây gọi là Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp); tên, số quyết định bổ nhiệm của công chứng viên hợp danh chuyển nhượng, nhận chuyển nhượng vốn góp; giá chuyển nhượng và phương thức thanh toán; việc bàn giao Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp; số lượng, phân loại hồ sơ công chứng, tài sản hiện có của Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp; quyền, nghĩa vụ của các bên, trong đó nêu rõ việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, tiếp nhận yêu cầu công chứng đang thực hiện và hồ sơ của Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp;

Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp phải có chữ ký của tất cả công chứng viên chuyển nhượng vốn góp và công chứng viên nhận chuyển nhượng vốn góp;

b) Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp;

c) Quyết định bổ nhiệm của các công chứng viên nhận chuyển nhượng vốn góp; giấy tờ chứng minh công chứng viên nhận chuyển nhượng vốn góp đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 30 của Luật Công chứng.

Giấy tờ quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Giấy tờ chứng minh điều kiện về trụ sở của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này;

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

4. Các công chứng viên nhận chuyển nhượng vốn góp lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp, thu hồi giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho công chứng viên của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

5. Văn phòng công chứng chuyển nhượng vốn góp được tiếp tục hoạt động nhưng không được tiếp nhận yêu cầu công chứng mới cho đến khi Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp được cấp lại giấy đăng ký hoạt động.

6. Việc cung cấp thông tin, đăng báo việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

Điều 26. Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân

1. Hồ sơ bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân theo quy định tại Điều 31 của Luật Công chứng bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Hợp đồng bán Văn phòng công chứng, trong đó có các nội dung chủ yếu sau: Tên, địa chỉ trụ sở của Văn phòng công chứng; tên, số quyết định bổ nhiệm của Trưởng Văn phòng công chứng và công chứng viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động tại Văn phòng công chứng (nếu có); tên, số quyết định bổ nhiệm của công chứng viên mua Văn phòng công chứng; giá bán, phương thức thanh toán; việc bàn giao Văn phòng công chứng; số lượng, phân loại hồ sơ công chứng, tài sản hiện có của Văn phòng công chứng; quyền, nghĩa vụ của các bên, trong đó nêu rõ việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ, tiếp nhận yêu cầu công chứng đang thực hiện và hồ sơ của Văn phòng công chứng.

b) Kê khai thuế, báo cáo tài chính trong 03 năm gần nhất đã được kiểm toán của Văn phòng công chứng được bán;

c) Quyết định bổ nhiệm của công chứng viên mua Văn phòng công chứng; giấy tờ chứng minh công chứng viên mua Văn phòng công chứng đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật Công chứng.

Giấy tờ quy định tại khoản điểm b và điểm c khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

2. Hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành 01 bộ, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cho phép bán Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định;

b) Giấy tờ chứng minh điều kiện về trụ sở của Văn phòng công chứng theo quy định tại Điều 18 của Nghị định này.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này là bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử.

4. Công chứng viên mua Văn phòng công chứng lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi Văn phòng công chứng đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng, thu hồi giấy đăng ký hoạt động cũ của Văn phòng công chứng, đồng thời cấp thẻ công chứng viên cho công chứng viên mua Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

5. Văn phòng công chứng được bán tiếp tục hoạt động nhưng không được tiếp nhận yêu cầu công chứng mới cho đến khi được cấp lại giấy đăng ký hoạt động.

6. Việc cung cấp thông tin, đăng báo nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán thực hiện theo quy định tại Điều 22 của Nghị định này.

Điều 27. Chấm dứt hoạt động Văn phòng công chứng

1. Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 của Luật Công chứng có nghĩa vụ đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi đăng ký hoạt động trong 03 số liên tiếp về thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động; không được tiếp nhận yêu cầu công chứng mới từ thời điểm có báo cáo gửi Sở Tư pháp về việc dự kiến chấm dứt hoạt động.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng bị thu hồi, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các cơ quan quy định tại Điều 22 của Nghị định này về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng, đồng thời đăng báo trung ương hoặc báo địa phương nơi Văn phòng công chứng đã đăng ký hoạt động trong 03 số liên tiếp về việc chấm dứt hoạt động của Văn phòng công chứng đó.

2. Trường hợp Văn phòng công chứng chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 của Luật Công chứng thì Sở Tư pháp thông báo bằng văn bản cho Văn phòng công chứng về việc dừng việc tiếp nhận yêu cầu công chứng mới từ thời điểm Sở Tư pháp có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi quyết định cho phép thành lập. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do.

Chương IV **HÀNH NGHỀ CÔNG CHỨNG**

Mục 1 **BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM NGHỀ NGHIỆP** **CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN**

Điều 28. Phạm vi bảo hiểm và các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

1. Doanh nghiệp bảo hiểm bồi thường cho tổ chức hành nghề công chứng khoản tiền mà tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm bồi thường cho người yêu cầu công chứng và cá nhân, tổ chức khác (sau đây gọi là người bị thiệt hại) do lỗi của công chứng viên của tổ chức mình gây ra trong quá trình thực hiện việc công chứng, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Doanh nghiệp bảo hiểm không có trách nhiệm bồi thường bảo hiểm trong các trường hợp sau đây:

a) Thiệt hại gây ra do lỗi cố ý của công chứng viên trong quá trình công chứng; do công chứng viên vi phạm quy định về các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Công chứng;

b) Thiệt hại gây ra do công chứng viên thực hiện việc công chứng trong thời gian bị tạm đình chỉ hành nghề công chứng hoặc tổ chức hành nghề công chứng tạm ngừng hoạt động;

c) Trường hợp khác theo thỏa thuận giữa tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp bảo hiểm (nếu có).

Điều 29. Thời hạn bảo hiểm

1. Thời hạn bảo hiểm tối thiểu là 05 năm kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực.

2. Tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận về thời hạn bảo hiểm, nhưng không được ngắn hơn thời hạn bảo hiểm tối thiểu quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 30. Phí bảo hiểm và trách nhiệm mua bảo hiểm

1. Tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp bảo hiểm có thể thỏa thuận mức phí bảo hiểm nhưng không được thấp hơn 03 triệu đồng một năm cho một công chứng viên.

Việc đánh giá lại mức độ rủi ro để điều chỉnh mức phí bảo hiểm trong thời hạn bảo hiểm chỉ được thực hiện nếu tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp bảo hiểm có thỏa thuận và ghi rõ trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho công chứng viên của tổ chức mình chậm nhất là 60 ngày kể từ ngày công chứng viên được cấp thẻ công chứng viên.

3. Kinh phí để mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên của Phòng công chứng được trích từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của Phòng công chứng; trường hợp Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp không đủ khả năng chi trả hoặc Phòng công chứng được nhà nước bảo đảm chi thường xuyên thì kinh phí mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên được tính vào khoản chi thường xuyên của Phòng công chứng.

Kinh phí để mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên của Văn phòng công chứng được tính vào chi phí hoạt động của Văn phòng công chứng.

Điều 31. Số tiền bảo hiểm tối thiểu

1. Số tiền bảo hiểm tối thiểu là 400 triệu đồng và phải được quy định rõ trong hợp đồng bảo hiểm.

2. Mức khấu trừ tối thiểu là 02 triệu đồng cho một trường hợp bồi thường bảo hiểm và phải được quy định rõ trong hợp đồng bảo hiểm.

3. Doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm có thể thỏa thuận về số tiền bảo hiểm và mức khấu trừ nhưng không được thấp hơn mức quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 32. Nguyên tắc bồi thường bảo hiểm

1. Trong phạm vi giới hạn trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường cho tổ chức hành nghề công chứng khoản tiền mà tổ chức hành nghề công chứng đã bồi thường hoặc sẽ phải bồi thường cho người bị thiệt hại.

2. Trong trường hợp có thỏa thuận về việc tạm ứng bồi thường thì việc tạm ứng bồi thường được thực hiện theo thỏa thuận đó.

3. Trường hợp hồ sơ yêu cầu bồi thường bảo hiểm xảy ra khi công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng đang có trách nhiệm bồi thường thiệt hại, doanh nghiệp bảo hiểm vẫn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Công chứng viên đang hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng khác và được tổ chức này mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho mình;

b) Tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm bồi thường thiệt hại đang tham gia bảo hiểm tại một doanh nghiệp bảo hiểm.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp bảo hiểm đang cung cấp hợp đồng bảo hiểm cho tổ chức hành nghề công chứng mà công chứng viên đang hành nghề có trách nhiệm bồi thường.

Điều 33. Trách nhiệm của tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp bảo hiểm

1. Khi có yêu cầu hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền về việc bồi thường thiệt hại, tổ chức hành nghề công chứng có trách nhiệm sau đây:

a) Thông báo ngay cho doanh nghiệp bảo hiểm;

b) Chủ động thu thập và cung cấp cho doanh nghiệp bảo hiểm các tài liệu trong hồ sơ bồi thường bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này;

c) Tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình xác minh các tài liệu do mình cung cấp.

2. Khi nhận được thông báo của tổ chức hành nghề công chứng về yêu cầu bồi thường bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải hướng dẫn tổ chức hành nghề công chứng chuẩn bị hồ sơ, thủ tục yêu cầu bồi thường bảo hiểm; phối hợp chặt chẽ với tổ chức hành nghề công chứng và các bên liên quan xác định nguyên nhân và mức độ thiệt hại làm căn cứ giải quyết bồi thường bảo hiểm.

Điều 34. Hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm giữa tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp bảo hiểm có hiệu lực từ thời điểm được các bên ký, đóng dấu và tổ chức hành nghề công chứng đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

2. Hợp đồng bảo hiểm phải xác định rõ phạm vi bảo hiểm, thời hạn bảo hiểm, mức phí bảo hiểm, số tiền bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của các bên và các thỏa thuận khác (nếu có).

3. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm tổ chức hành nghề công chứng có quyết định giải thể, bị thu hồi giấy đăng ký hoạt động hoặc trường hợp khác theo thỏa thuận giữa tổ chức hành nghề công chứng và doanh nghiệp bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hoàn phí bảo hiểm mà tổ chức hành nghề công chứng đã đóng tương ứng với thời hạn còn lại của hợp đồng bảo hiểm, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 35. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm

1. Hồ sơ bồi thường bảo hiểm bao gồm các tài liệu sau đây:

- a) Văn bản yêu cầu bồi thường bảo hiểm;
- b) Hợp đồng bảo hiểm;
- c) Tài liệu chứng minh thiệt hại;
- d) Quyết định của Tòa án (nếu có).

2. Tài liệu chứng minh thiệt hại quy định tại điểm c khoản 1 Điều này bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ hoặc bằng chứng chứng minh về thiệt hại;
- b) Biên bản hòa giải giữa tổ chức hành nghề công chứng và người bị thiệt hại (nếu có);
- c) Các giấy tờ, tài liệu khác liên quan (nếu có).

Mục 2**TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA CÔNG CHỨNG VIÊN****Điều 36. Hội công chứng viên**

1. Hội công chứng viên các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là tổ chức xã hội - nghề nghiệp cấp tỉnh của các công chứng viên hành nghề trên địa bàn theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Công chứng.

Hội công chứng viên được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

Hội công chứng viên có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Tổ chức và hoạt động của Hội công chứng viên chịu sự quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và hướng dẫn của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam. Hội công chứng viên không được ban hành nghị quyết, quyết định, nội quy, quy định về phí, khoản thu và các quy định khác trái với quy định của pháp luật và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Hội công chứng viên tại địa phương.

3. Hội viên của Hội công chứng viên là các công chứng viên hành nghề tại địa phương. Các công chứng viên phải tham gia Hội công chứng viên trước khi hành nghề tại một tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương đó.

Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hội công chứng viên do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định.

Điều 37. Các cơ quan của Hội công chứng viên

1. Đại hội toàn thể công chứng viên là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hội công chứng viên.

2. Ban chấp hành Hội công chứng viên là cơ quan chấp hành của Đại hội toàn thể công chứng viên, do Đại hội toàn thể công chứng viên bầu ra.

3. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Hội công chứng viên do Đại hội toàn thể công chứng viên bầu ra theo nhiệm kỳ của Ban chấp hành Hội công chứng viên.

4. Các cơ quan khác theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

Điều 38. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội công chứng viên

1. Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên trong hành nghề theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và theo quy định của pháp luật.
2. Kết nạp, khai trừ hội viên; khen thưởng, xử lý kỷ luật hội viên; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.
3. Giám sát hội viên trong việc tuân thủ quy định pháp luật về công chứng, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.
4. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm cho hội viên theo phương thức phù hợp.
5. Thực hiện nghị quyết, quyết định, quy định của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.
6. Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền, sự kiểm tra, giám sát của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.
7. Tham gia hoạt động hợp tác về công chứng ở trong nước và quốc tế theo quy định của pháp luật.
8. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Nghị định này, pháp luật có liên quan và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

Điều 39. Hiệp hội công chứng viên Việt Nam

1. Hiệp hội công chứng viên Việt Nam là tổ chức xã hội - nghề nghiệp toàn quốc của các công chứng viên Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Luật Công chứng.

Hiệp hội công chứng viên Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tự quản, công khai, minh bạch, phi lợi nhuận, tự chịu trách nhiệm về kinh phí hoạt động phù hợp với quy định của Luật Công chứng và Nghị định này.

Hiệp hội công chứng viên Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

2. Hoạt động của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp, Bộ Nội vụ và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

3. Hội viên của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam bao gồm các Hội công chứng viên và các công chứng viên.

Quyền và nghĩa vụ của hội viên Hiệp hội công chứng viên Việt Nam do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định phù hợp với quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Điều 40. Các cơ quan của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam

1. Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc là cơ quan lãnh đạo cao nhất của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

2. Hội đồng công chứng viên toàn quốc là cơ quan lãnh đạo của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam giữa hai kỳ Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc.

3. Ban Thường vụ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam là cơ quan điều hành công việc của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam giữa hai kỳ họp của Hội đồng công chứng viên toàn quốc.

4. Các cơ quan khác do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cơ quan quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này do Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam quy định.

Điều 41. Nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam

1. Đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của hội viên theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và theo quy định của pháp luật.

2. Kết nạp, khai trừ hội viên; khen thưởng, kỷ luật hội viên; giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

3. Ban hành Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng; giám sát hội viên trong việc tuân thủ Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng và quy định của pháp luật về công chứng.

4. Hướng dẫn nghiệp vụ cho hội viên; bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng hằng năm cho hội viên theo quy định của pháp luật.

5. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổ chức đào tạo, tập sự hành nghề công chứng theo quy định của pháp luật; tham gia xây dựng, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

6. Thành lập Quỹ bồi thường thiệt hại theo nguyên tắc tự nguyện tham gia để hỗ trợ việc bồi thường thiệt hại do lỗi của hội viên là công chứng viên trong quá trình hành nghề công chứng trong trường hợp bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của hội viên không đủ bồi thường; thực hiện việc sử dụng và quản lý Quỹ bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế về công chứng theo quy định của pháp luật.

8. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam; đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ nghị quyết, quyết định, quy định của Hội công chứng viên trái với Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ nghị quyết, quyết định, quy định của Hội công chứng viên trái với quy định của pháp luật.

9. Báo cáo Bộ Tư pháp về Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường, phương án nhân sự, kết quả Đại hội; thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng năm hoặc báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

10. Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

Điều 42. Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam

1. Căn cứ quy định của Luật Công chứng và Nghị định này, Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc thông qua Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam.

Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam được áp dụng thống nhất đối với Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và các Hội công chứng viên.

2. Điều lệ của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam bao gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tôn chỉ, mục đích và biểu tượng của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;
- b) Quyền, nghĩa vụ của hội viên Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;
- c) Mối quan hệ giữa Hiệp hội công chứng viên Việt Nam và Hội công chứng viên;
- d) Thủ tục gia nhập, rút tên khỏi danh sách hội viên của Hội công chứng viên, khai trừ tư cách hội viên;

đ) Nhiệm kỳ, cơ cấu tổ chức, thể thức bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Hội công chứng viên;

e) Mối quan hệ phối hợp giữa các Hội công chứng viên trong việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định;

g) Cơ cấu, nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc, Đại hội toàn thể công chứng viên của Hội công chứng viên; trình tự, thủ tục tiến hành Đại hội của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Hội công chứng viên;

h) Việc ban hành nội quy của Hội công chứng viên;

i) Tài chính của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Hội công chứng viên;

k) Khen thưởng, kỷ luật hội viên và giải quyết khiếu nại, tố cáo;

l) Nghĩa vụ báo cáo của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam, Hội công chứng viên;

m) Quan hệ với cơ quan, tổ chức khác.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Điều lệ được Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc thông qua, Hội đồng công chứng viên toàn quốc lập 01 bộ hồ sơ đề nghị phê duyệt Điều lệ, nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Bộ Tư pháp.

Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp phê duyệt Điều lệ, trong đó nêu rõ nội dung cơ bản của dự thảo Điều lệ;

b) Dự thảo Điều lệ;

c) Nghị quyết của Đại hội đại biểu công chứng viên toàn quốc về việc thông qua Điều lệ.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quyết định phê duyệt Điều lệ sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản có nêu rõ lý do. Thời hạn quy định tại khoản này không bao gồm thời hạn lấy ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về dự thảo Điều lệ.

4. Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam bị từ chối phê duyệt trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của Hiến pháp và pháp luật;

b) Quy trình, thủ tục thông qua Điều lệ không đảm bảo tính hợp lệ, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam bị từ chối phê duyệt thì Hội đồng công chứng viên toàn quốc phải sửa đổi nội dung Điều lệ hoặc tổ chức lại Đại hội để thông qua Điều lệ theo đúng quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Điều lệ sửa đổi, bổ sung được thông qua, Hội đồng công chứng viên toàn quốc gửi Bộ Tư pháp Điều lệ sửa đổi, bổ sung để xem xét, phê duyệt. Việc phê duyệt Điều lệ sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo quy định của Điều này.

6. Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày được phê duyệt.

Chương V

THỦ TỤC CÔNG CHỨNG, CƠ SỞ DỮ LIỆU CÔNG CHỨNG, LƯU TRỮ HỒ SƠ CÔNG CHỨNG

Mục 1

THỦ TỤC CHUNG VÀ THỦ TỤC CÔNG CHỨNG MỘT SỐ GIAO DỊCH CỤ THỂ

Điều 43. Lý do chính đáng khác được thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng

1. Lý do chính đáng khác được thực hiện công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 46 của Luật Công chứng bao gồm các trường hợp sau đây:

a) Phụ nữ đang mang thai hoặc nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi;

b) Người cao tuổi, người khuyết tật hoặc có khó khăn trong việc đi lại;

c) Người đang thực hiện nhiệm vụ trong lực lượng công an nhân dân, quân đội nhân dân, người đảm nhận chức trách hoặc đang thực hiện công việc được giao theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nơi họ làm việc mà việc rời khỏi vị trí sẽ ảnh hưởng đến nhiệm vụ, công việc được giao hoặc chức trách mà họ đang đảm nhận;

d) Trường hợp bất khả kháng, trở ngại khách quan mà người yêu cầu công chứng không thể đến tổ chức hành nghề công chứng.

2. Việc công chứng ngoài trụ sở phải được thực hiện tại địa điểm có địa chỉ cụ thể, phù hợp với lý do yêu cầu công chứng ngoài trụ sở.

Điều 44. Thủ tục niêm yết việc tiếp nhận công chứng văn bản phân chia di sản

1. Văn bản về việc tiếp nhận công chứng văn bản phân chia di sản phải được niêm yết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết.

2. Việc niêm yết được thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân cấp xã nơi thường trú cuối cùng của người để lại di sản; trường hợp không xác định được nơi thường trú cuối cùng thì việc niêm yết được thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân cấp xã nơi tạm trú có thời hạn cuối cùng của người đó.

Trường hợp nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản không phải ở Việt Nam thì việc niêm yết được thực hiện tại trụ sở của Ủy ban nhân cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người đó ở Việt Nam; trường hợp người để lại di sản không có hoặc không xác định được nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng ở Việt Nam thì tổ chức hành nghề công chứng gửi văn bản niêm yết đề nghị Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đặt trụ sở đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức hành nghề công chứng, Sở Tư pháp phải thực hiện việc đăng tải theo quy định tại khoản này.

3. Trường hợp di sản gồm cả bất động sản và động sản hoặc di sản chỉ gồm bất động sản thì việc niêm yết được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có bất động sản.

4. Trường hợp trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng và nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản không ở cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì tổ chức hành nghề công chứng có thể gửi văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn cuối cùng của người để lại di sản thực hiện việc niêm yết.

5. Nội dung văn bản niêm yết bao gồm: Họ và tên người để lại di sản, người thừa kế; quan hệ thừa kế giữa người thừa kế với người để lại di sản; danh mục di sản thừa kế; đồng thời phải ghi rõ nếu có khiếu nại, tố cáo về việc bỏ sót, giấu

giếm người thừa kế; di sản không thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người để lại di sản thì khiếu nại, tố cáo đó được gửi cho tổ chức hành nghề công chứng đã tiếp nhận yêu cầu công chứng văn bản phân chia di sản và thông tin cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc niêm yết.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã nơi niêm yết có trách nhiệm bảo quản văn bản niêm yết trong thời hạn niêm yết, không được yêu cầu các giấy tờ, tài liệu khác khi nhận được đề nghị về việc niêm yết; có văn bản xác nhận về thời gian, kết quả niêm yết và gửi cho tổ chức hành nghề công chứng đã đề nghị niêm yết trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc niêm yết. Trường hợp văn bản niêm yết được đăng tải theo quy định tại khoản 2 Điều này thì Sở Tư pháp thông báo cho tổ chức hành nghề công chứng kết quả đăng tải trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn 15 ngày đăng tải.

Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng nhận được khiếu nại, tố cáo sau khi có văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về thời gian và kết quả niêm yết nhưng trước thời điểm công chứng văn bản phân chia di sản thì công chứng viên phải tạm dừng việc công chứng để xử lý thông tin theo quy định.

Điều 45. Công bố di chúc lưu giữ tại tổ chức hành nghề công chứng

1. Khi nhận được yêu cầu công bố di chúc, tổ chức hành nghề công chứng đang lưu giữ di chúc phân công một công chứng viên của tổ chức mình thực hiện việc công bố di chúc, trừ trường hợp người lập di chúc đã chỉ định công chứng viên khác hiện đang hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng đó là người công bố di chúc.

2. Người yêu cầu công bố di chúc phải là người thừa kế của người lập di chúc, phải xuất trình giấy tờ chứng minh người để lại di chúc đã chết, quan hệ với người lập di chúc; cung cấp thông tin liên quan đến di chúc được gửi giữ (nếu có) và chịu chi phí liên quan đến việc công bố di chúc.

3. Thủ tục công bố di chúc thông qua cuộc họp công khai được tiến hành như sau:

a) Di chúc nếu được lập bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và phải được chứng thực chữ ký người dịch trước khi công bố;

b) Công chứng viên thực hiện niêm yết theo thời hạn và thủ tục được quy định tại Điều 44 của Nghị định này để xác định những người có liên quan đến nội dung

di chúc, gồm người thừa kế, người quản lý di sản, người quản lý di sản thờ cúng (nếu có), người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan được nêu tại di chúc;

c) Chậm nhất là 05 ngày làm việc trước ngày tổ chức cuộc họp công bố di chúc, công chứng viên thông báo bằng văn bản cho những người liên quan đến nội dung di chúc biết về thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp;

d) Cuộc họp được thực hiện tại trụ sở tổ chức hành nghề công chứng với sự có mặt trực tiếp hoặc trực tuyến của những người đã được xác định theo quy định tại điểm b khoản này; người đã được thông báo mà không tham dự thì cuộc họp vẫn được tiến hành theo thời gian, địa điểm đã thông báo;

đ) Công chứng viên đọc cho người tham dự cuộc họp nghe toàn bộ nội dung di chúc, cung cấp thông tin và trả lời câu hỏi của người tham dự cuộc họp liên quan đến việc lưu giữ di chúc;

e) Công chứng viên gửi bản sao di chúc cho tất cả những người có liên quan đến nội dung di chúc, kể cả những người đã được thông báo mà không tham dự cuộc họp.

Bản sao di chúc phải có xác nhận và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng về việc sao từ hồ sơ gửi giữ di chúc. Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc của di chúc;

g) Kết thúc cuộc họp, bản gốc của di chúc được công chứng viên giao cho người được chỉ định giữ bản gốc trong di chúc hoặc trong hồ sơ nhận lưu giữ di chúc; trường hợp người lập di chúc không chỉ định thì những người tham dự cuộc họp thống nhất chỉ định một người giữ bản gốc di chúc;

h) Cuộc họp được lập thành biên bản và lưu giữ vào hồ sơ lưu giữ di chúc.

4. Thủ tục công bố di chúc không thông qua cuộc họp công khai được tiến hành như sau:

a) Công chứng viên thực hiện các công việc theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 3 Điều này;

b) Công chứng viên gửi bản sao di chúc cho những người có liên quan đến việc công bố di chúc. Bản sao di chúc phải có xác nhận và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng về việc sao từ hồ sơ gửi giữ di chúc.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày gửi bản sao di chúc mà không có ý kiến phản hồi từ những người có liên quan đến nội dung di chúc, công chứng viên bàn giao bản gốc di chúc cho người được chỉ định trong di chúc hoặc người được chỉ định trong giấy nhận lưu giữ di chúc; trường hợp người lập di chúc không chỉ định thì những người thừa kế theo di chúc thống nhất chỉ định một người giữ bản gốc di chúc;

c) Người nhận được bản sao di chúc có quyền yêu cầu đối chiếu với bản gốc di chúc hoặc yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến việc gửi giữ di chúc.

5. Hồ sơ công bố di chúc phải được lưu trong hồ sơ lưu giữ di chúc, bao gồm các loại giấy tờ sau:

a) Giấy tờ tùy thân của những người tham gia cuộc họp công khai trong trường hợp di chúc được công bố theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Giấy chứng tử hoặc giấy tờ khác theo quy định của pháp luật chứng minh người lập di chúc đã chết;

c) Giấy nhận lưu giữ di chúc;

d) Hồ sơ niêm yết theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này;

đ) Tài liệu khác có liên quan.

Điều 46. Chụp ảnh công chứng viên chứng kiến việc ký văn bản công chứng

1. Việc chụp ảnh công chứng viên chứng kiến việc ký văn bản công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật Công chứng được thực hiện theo quy định tại Điều này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Ảnh chụp phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Nhận diện được người ký văn bản công chứng và công chứng viên thực hiện việc công chứng;

b) Rõ ràng, sắc nét, không dễ bay màu hoặc phai mực; không được cắt ghép, chỉnh sửa, thêm, bớt chi tiết hoặc bối cảnh;

c) Được in màu hoặc đen trắng trên giấy A4; trường hợp sử dụng giấy in ảnh chuyên dụng thì kích thước ảnh tối thiểu là 13cm x 18cm.

2. Trường hợp việc điểm chỉ được thực hiện thay cho việc ký thì ảnh chụp công chứng viên chứng kiến việc điểm chỉ cũng được thực hiện theo quy định tại Điều này.

3. Trường hợp việc công chứng có người làm chứng, người phiên dịch thì việc chụp ảnh người làm chứng, người phiên dịch ký hoặc điểm chỉ trước sự chứng kiến của công chứng viên được thực hiện theo quy định tại Điều này.

4. Trường hợp có nhiều người tham gia giao dịch ký văn bản công chứng tại cùng một thời điểm và cùng một địa điểm thì có thể chụp ảnh từng người ký trước sự chứng kiến công chứng viên hoặc chụp ảnh chung tất cả những người ký trước sự chứng kiến công chứng viên; ảnh chụp phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại Điều này.

Trường hợp nhiều người tham gia giao dịch ký văn bản công chứng tại các thời điểm hoặc địa điểm khác nhau thì chụp ảnh người ký văn bản công chứng trước sự chứng kiến của công chứng viên tại các thời điểm hoặc địa điểm tương ứng; ảnh chụp phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại Điều này.

5. Ảnh chụp là một thành phần của hồ sơ công chứng, chỉ được lưu trữ và sử dụng theo quy định pháp luật về lưu trữ hồ sơ công chứng.

6. Trường hợp người yêu cầu công chứng và công chứng viên thấy cần thiết thì có thể quay phim quá trình diễn ra việc các bên tham gia giao dịch ký văn bản công chứng; tư liệu hình ảnh là một thành phần của hồ sơ công chứng, chỉ được lưu trữ và sử dụng theo quy định pháp luật về lưu trữ hồ sơ công chứng.

7. Quy định về chụp ảnh quy định tại Điều này được áp dụng đối với quy trình công chứng điện tử quy định tại Mục 2 của Chương này.

Mục 2

CÔNG CHỨNG ĐIỆN TỬ

Điều 47. Văn bản công chứng điện tử

1. Văn bản công chứng điện tử được tạo lập trực tiếp trên môi trường điện tử theo quy trình công chứng điện tử trực tiếp hoặc trực tuyến được quy định tại Luật Công chứng, Nghị định này và quy định pháp luật về giao dịch điện tử.

Văn bản công chứng giấy được chuyển đổi thành văn bản điện tử theo quy định của Luật Công chứng và pháp luật về giao dịch điện tử, có chữ ký số của công chứng viên và chữ ký số của tổ chức hành nghề công chứng cũng được coi là văn bản công chứng điện tử.

2. Văn bản công chứng điện tử phải có QR-Code hoặc đường link hoặc mã số hoặc hình thức ký hiệu riêng khác để thực hiện việc tham chiếu, kiểm tra tính xác thực.

3. Việc ký số của người tham gia giao dịch, người làm chứng, người phiên dịch vào văn bản công chứng điện tử được thực hiện trước sự chứng kiến của công chứng viên, trừ trường hợp người có thẩm quyền đã đăng ký chữ ký mẫu theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Công chứng.

4. Việc đánh số trang của văn bản công chứng điện tử được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Công chứng.

5. Việc sửa lỗi kỹ thuật trong văn bản công chứng điện tử được lập thành trang văn bản có chứa nội dung sửa lỗi kỹ thuật, có chữ ký số của công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng. Văn bản sửa lỗi kỹ thuật phải được đính kèm với văn bản công chứng điện tử và phải xuất hiện cùng văn bản công chứng điện tử khi được tham chiếu.

6. Việc sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ giao dịch được công chứng điện tử thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Công chứng. Văn bản sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ giao dịch phải được đính kèm với văn bản công chứng điện tử và phải xuất hiện cùng văn bản công chứng điện tử khi được tham chiếu.

Điều 48. Phạm vi giao dịch được áp dụng công chứng điện tử

1. Công chứng điện tử trực tiếp được áp dụng đối với tất cả các giao dịch dân sự.
2. Công chứng điện tử trực tuyến được áp dụng với các giao dịch dân sự, trừ di chúc và giao dịch dân sự là hành vi pháp lý đơn phương khác.
3. Cơ quan đại diện ngoại giao thực hiện công chứng điện tử đối với các giao dịch theo quy định tại khoản 1 Điều 73 của Luật Công chứng.

Điều 49. Điều kiện cung cấp dịch vụ công chứng điện tử

1. Tài khoản để thực hiện việc công chứng điện tử (sau đây gọi là tài khoản cung cấp dịch vụ công chứng điện tử) của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, viên chức ngoại giao, Cơ quan đại diện ngoại giao phải được tạo lập trên nền tảng công chứng điện tử đáp ứng các quy định tại Điều 51 của Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan.

2. Chữ ký số có sử dụng dịch vụ cấp dấu thời gian để thực hiện công chứng điện tử của công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng, viên chức ngoại giao,

Cơ quan đại diện ngoại giao do tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy của Việt Nam cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng phải đăng ký chữ ký số để thực hiện công chứng điện tử tại Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề công chứng đăng ký hoạt động.

3. Tổ chức hành nghề công chứng cung cấp dịch vụ công chứng điện tử phải bảo đảm điều kiện về máy tính, đường truyền mạng, thiết bị điện tử và các điều kiện cần thiết khác.

4. Việc cung cấp dịch vụ công chứng điện tử tại Cơ quan đại diện ngoại giao được thực hiện theo điều kiện thực tế của Cơ quan đại diện ngoại giao đó.

Điều 50. Điều kiện sử dụng dịch vụ công chứng điện tử

1. Người tham gia giao dịch công chứng điện tử sử dụng chữ ký số công cộng do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của Việt Nam cung cấp theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc chữ ký số, chứng thư chữ ký số nước ngoài được công nhận tại Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định khác.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch công chứng điện tử có thể đăng ký tài khoản sử dụng dịch vụ công chứng điện tử trên nền tảng công chứng điện tử hoặc được xác thực cấp chứng thư chữ ký số qua ứng dụng VNeID hoặc ứng dụng khác tại thời điểm tham gia giao dịch để đồng bộ tài khoản và cấp chứng thư chữ ký số theo quy định của pháp luật. Công chứng viên, tổ chức hành nghề công chứng có nghĩa vụ hướng dẫn tổ chức, cá nhân đăng ký tài khoản sử dụng dịch vụ công chứng điện tử và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 51. Nền tảng công chứng điện tử và cổng tham chiếu dữ liệu công chứng

1. Nền tảng công chứng điện tử là hệ thống thông tin được tạo lập trên môi trường điện tử cho phép các bên cung cấp, sử dụng và thực hiện dịch vụ công chứng điện tử theo quy định của pháp luật về công chứng và giao dịch điện tử, đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có giải pháp, công nghệ sử dụng tài khoản định danh điện tử tối thiểu là mức độ 2 của cá nhân, tài khoản định danh điện tử của tổ chức theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

b) Khi cung cấp dịch vụ công chứng điện tử trực tuyến, phải có giải pháp, công nghệ xác thực tài khoản định danh điện tử đáp ứng mức độ 02 trở lên theo pháp luật về định danh và xác thực điện tử;

c) Có giải pháp, công nghệ để thu thập, hỗ trợ kiểm tra và đối chiếu, bảo đảm bản sao điện tử trong hồ sơ công chứng điện tử có nội dung đầy đủ, chính xác và khớp đúng so với bản chính theo quy định của pháp luật;

d) Có giải pháp, công nghệ video call để hỗ trợ công chứng viên tương tác với người tham gia giao dịch và hỗ trợ chụp, lưu hình ảnh người tham gia giao dịch ký văn bản công chứng;

đ) Phải kết nối với cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương nơi tổ chức hành nghề công chứng hoạt động để cung cấp thông tin cập nhật vào cơ sở dữ liệu công chứng theo thời gian thực;

e) Sử dụng phần mềm ký số đáp ứng yêu cầu của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ tin cậy.

2. Cổng tham chiếu dữ liệu công chứng là điểm truy cập chính thức để tham chiếu thông tin văn bản công chứng và các dữ liệu công chứng khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở dữ liệu công chứng, nền tảng công chứng điện tử và cổng tham chiếu dữ liệu công chứng phải đáp ứng tiêu chuẩn an toàn hệ thống thông tin tối thiểu là cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

4. Tổ chức hành nghề công chứng sử dụng nền tảng công chứng điện tử và khai thác cơ sở dữ liệu công chứng phải trả chi phí theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Quy trình công chứng điện tử trực tiếp

1. Người yêu cầu công chứng, công chứng viên thực hiện các công việc theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 43 của Luật Công chứng.

2. Giao dịch công chứng điện tử trực tiếp được khởi tạo bởi công chứng viên phải bao gồm tài khoản của công chứng viên và tài khoản của những người tham gia giao dịch công chứng (nếu có).

3. Công chứng viên tải lên nền tảng công chứng điện tử văn bản giao dịch đã được soạn thảo ở dạng thông điệp dữ liệu hoặc văn bản giao dịch đã được ký số

bởi người có thẩm quyền giao kết giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Công chứng.

4. Người yêu cầu công chứng tự đọc lại văn bản giao dịch trên nền tảng công chứng điện tử hoặc công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe theo đề nghị của người yêu cầu công chứng.

5. Người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo giao dịch thì xuất trình giấy tờ theo quy định tại khoản 7 Điều 42 của Luật Công chứng để công chứng viên đối chiếu.

Công chứng viên kiểm tra giấy tờ do người yêu cầu công chứng xuất trình, đối chiếu thông tin giấy tờ với cơ sở dữ liệu (nếu có). Sau khi đối chiếu, nếu giấy tờ bảo đảm tính xác thực, công chứng viên chuyển đổi toàn bộ giấy tờ do người yêu cầu công chứng xuất trình thành thông điệp dữ liệu và tải lên nền tảng công chứng điện tử để thực hiện lưu trữ.

6. Công chứng viên nhận diện và xác thực nhân thân người tham gia giao dịch, sau đó chứng kiến người tham gia giao dịch ký số vào văn bản giao dịch.

7. Công chứng viên kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số mà người tham gia giao dịch đã ký, sau đó ký số, gắn dấu thời gian vào lời chứng.

8. Tổ chức hành nghề công chứng ghi số văn bản công chứng, ký số, gắn dấu thời gian, thực hiện thu phí công chứng, thu giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng (sau đây gọi là giá dịch vụ) và các chi phí khác có liên quan, sau đó gửi văn bản công chứng điện tử cho người yêu cầu công chứng theo địa chỉ email hoặc phương thức lưu trữ mà người yêu cầu công chứng đăng ký.

9. Tổ chức hành nghề công chứng thực hiện vào sổ công chứng, lập và lưu trữ hồ sơ công chứng điện tử.

Điều 53. Quy trình công chứng điện tử trực tuyến

1. Người yêu cầu công chứng và công chứng viên thực hiện công việc theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 43 của Luật Công chứng.

2. Công chứng viên của tổ chức hành nghề công chứng đáp ứng quy định tại Điều 44 của Luật Công chứng tiến hành khởi tạo giao dịch công chứng điện tử trực tuyến gồm tài khoản của các công chứng viên và tài khoản của những người tham

gia giao dịch công chứng (nếu có), thiết lập cầu truyền hình trực tuyến giữa các công chứng viên tại các điểm cầu.

3. Công chứng viên khởi tạo giao dịch tải lên nền tảng công chứng điện tử văn bản giao dịch đã được soạn thảo ở dạng thông điệp dữ liệu hoặc văn bản giao dịch đã được ký số bởi người có thẩm quyền giao kết giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 50 của Luật Công chứng.

4. Người yêu cầu công chứng tự đọc lại văn bản giao dịch trên nền tảng công chứng điện tử hoặc công chứng viên đọc cho người yêu cầu công chứng nghe theo đề nghị của người yêu cầu công chứng.

5. Người yêu cầu công chứng đồng ý toàn bộ nội dung trong dự thảo giao dịch thì xuất trình giấy tờ theo quy định tại khoản 7 Điều 42 của Luật Công chứng để công chứng viên đối chiếu.

Công chứng viên kiểm tra giấy tờ do người yêu cầu công chứng xuất trình, đối chiếu thông tin giấy tờ với cơ sở dữ liệu (nếu có). Sau khi đối chiếu, nếu giấy tờ bảo đảm tính xác thực, công chứng viên chuyển đổi toàn bộ giấy tờ do người yêu cầu công chứng xuất trình thành thông điệp dữ liệu và tải lên nền tảng công chứng điện tử để các công chứng viên, người tham gia giao dịch tại các điểm cầu cùng đối chiếu.

6. Công chứng viên nhận diện, xác thực nhân thân người tham gia giao dịch và tính hợp pháp, xác thực của giao dịch, sau đó chứng kiến người tham gia giao dịch ký số vào văn bản giao dịch.

7. Công chứng viên tại các điểm cầu kiểm tra tính hợp lệ của chữ ký số mà người tham gia giao dịch đã ký trước sự chứng kiến của mình, ký xác nhận vào văn bản giao dịch bằng chữ ký số. Công chứng viên đã khởi tạo giao dịch công chứng điện tử kiểm tra tính hợp lệ đối với chữ ký số của toàn bộ người tham gia giao dịch và công chứng viên tại các điểm cầu đã ký, sau đó ký số, gắn dấu thời gian vào lời chứng.

8. Tổ chức hành nghề công chứng nơi khởi tạo giao dịch ghi số văn bản công chứng, ký số, gắn dấu thời gian; thu phí công chứng, thu giá dịch vụ và các chi phí khác có liên quan; gửi văn bản công chứng điện tử cho người yêu cầu công chứng theo địa chỉ email hoặc phương thức lưu trữ mà người yêu cầu công chứng đăng ký.

9. Tổ chức hành nghề công chứng thực hiện vào sổ công chứng, lập và lưu trữ hồ sơ công chứng điện tử, chia sẻ quyền truy cập văn bản công chứng cho công chứng viên và tổ chức hành nghề công chứng ở các điểm cầu còn lại đã tham gia chứng nhận giao dịch.

Điều 54. Trách nhiệm của tổ chức hành nghề công chứng và công chứng viên thực hiện công chứng điện tử trực tuyến

1. Các tổ chức hành nghề công chứng cung cấp dịch vụ công chứng điện tử chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại do lỗi của công chứng viên, nhân viên của tổ chức mình gây ra theo quy định tại Điều 40 của Luật Công chứng.

2. Công chứng viên khởi tạo giao dịch công chứng điện tử trực tuyến và công chứng viên tại các điểm cầu thỏa thuận bằng văn bản về phạm vi công việc; phần phí công chứng, giá dịch vụ, các chi phí khác được hưởng; trách nhiệm bồi thường thiệt hại của từng công chứng viên; các vấn đề có liên quan khác (nếu có).

Mục 3
CƠ SỞ DỮ LIỆU CÔNG CHỨNG

Điều 55. Cập nhật, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu công chứng

1. Việc thu thập, khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu công chứng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, quy định của Luật Công chứng và pháp luật khác có liên quan.

2. Quy chế quản lý, cập nhật, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp hoặc của địa phương theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 66 của Luật Công chứng phải quy định rõ trách nhiệm của các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc cập nhật thông tin, khai thác, sử dụng, chia sẻ cơ sở dữ liệu và chi phí khai thác, sử dụng.

Điều 56. Kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu công chứng

1. Việc chia sẻ, cung cấp thông tin trong cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp với các bộ, ngành có liên quan và địa phương phục vụ quản lý nhà nước và giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước, pháp luật về dữ liệu và giao dịch điện tử.

2. Cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp được kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu về đất đai, nhà ở, thuê và các cơ sở dữ liệu có liên quan. Việc kết nối, chia sẻ được thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu và giao dịch điện tử.

Điều 57. Đồng bộ cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương với cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp

1. Bộ Tư pháp hướng dẫn nội dung dữ liệu và yêu cầu kỹ thuật chung phục vụ cho việc đồng bộ cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương với cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo việc xây dựng, nâng cấp cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương đầy đủ thông tin cơ bản phù hợp với yêu cầu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

3. Việc đồng bộ dữ liệu bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định dữ liệu bắt buộc phải được đồng bộ gồm: Thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật Công chứng; thông tin văn bản công chứng và các dữ liệu công chứng khác ở dạng điện tử theo quy định của pháp luật có thể được tham chiếu tại Cổng tham chiếu dữ liệu công chứng;

b) Xác định thời gian đồng bộ;

c) Xác định trách nhiệm thực hiện đồng bộ.

4. Quy trình đồng bộ dữ liệu được thực hiện theo các bước sau đây:

a) Thông tin thuộc hồ sơ công chứng đã ở tình trạng kết thúc tại cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương theo quy trình nghiệp vụ công chứng;

b) Cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương tự động đồng bộ dữ liệu lên cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp thông qua tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối;

c) Cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương tiếp nhận kết quả trả về.

Mục 4

LƯU TRỮ HỒ SƠ CÔNG CHỨNG

Điều 58. Lưu trữ hồ sơ công chứng đối với tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động

1. Việc thỏa thuận hoặc chỉ định tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận hồ

sơ công chứng của tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động được thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 68 của Luật Công chứng.

2. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động có số lượng hồ sơ công chứng lớn mà không thể thỏa thuận hoặc chỉ định 01 tổ chức hành nghề công chứng khác tiếp nhận thì Sở Tư pháp phối hợp với Hội công chứng viên xem xét, cho phép thỏa thuận hoặc chỉ định một số tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận hồ sơ công chứng đó. Các hồ sơ công chứng được bàn giao phải được lập thành danh mục cụ thể; việc bàn giao hồ sơ phải được lập thành biên bản có sự chứng kiến của đại diện Sở Tư pháp, đại diện Hội công chứng viên tại địa phương.

3. Tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động phải chi trả kinh phí lưu trữ hồ sơ công chứng cho tổ chức tiếp nhận hồ sơ công chứng đó theo mức do các bên thỏa thuận; trường hợp không thỏa thuận được thì Sở Tư pháp phối hợp với Sở Tài chính xem xét, quyết định.

4. Trường hợp tổ chức hành nghề công chứng bị giải thể hoặc chấm dứt hoạt động không còn khả năng thanh toán kinh phí lưu trữ hồ sơ công chứng thì kinh phí này do ngân sách địa phương bảo đảm. Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định đối với khoản kinh phí này.

Điều 59. Chuyển đổi hồ sơ công chứng giấy sang lưu trữ điện tử

1. Tổ chức hành nghề công chứng phải thực hiện chuyển đổi hồ sơ công chứng giấy thành thông điệp dữ liệu để lưu trữ điện tử đối với các giao dịch công chứng được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Các hồ sơ công chứng thực hiện trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 được chuyển đổi và lưu trữ điện tử theo yêu cầu hoạt động của tổ chức hành nghề công chứng đang quản lý hồ sơ đó.

2. Hồ sơ công chứng sau khi chuyển đổi thành thông điệp dữ liệu phải bảo đảm tính chính xác về nội dung so với hồ sơ công chứng giấy và phải được tổ chức hành nghề công chứng xác nhận bằng chữ ký số trước khi lưu trữ; thời hạn lưu trữ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật Công chứng.

3. Hồ sơ công chứng giấy đã được chuyển đổi thành thông điệp dữ liệu để lưu trữ điện tử thì thời gian lưu trữ quy định tại khoản 2 Điều 68 của Luật Công chứng

áp dụng đối với văn bản công chứng giấy và các thành phần hồ sơ giấy khác là bản gốc hoặc bản chính; các thành phần hồ sơ giấy không phải là bản gốc, bản chính thì thời hạn lưu trữ ít nhất là 05 năm.

Điều 60. Hồ sơ công chứng điện tử

1. Hồ sơ công chứng điện tử bao gồm văn bản công chứng điện tử và các tài liệu khác theo quy định tại khoản 1 Điều 67 của Luật Công chứng.
2. Hồ sơ công chứng điện tử được đánh số thứ tự theo thứ tự thời gian phù hợp với việc thực hiện văn bản công chứng điện tử.
3. Hồ sơ công chứng điện tử phải được đồng bộ lên cơ sở dữ liệu công chứng theo thời gian thực để phục vụ lưu trữ lâu dài, phục vụ công tác kiểm tra, giám sát và chia sẻ liên thông với cơ quan có thẩm quyền, bảo đảm an toàn thông tin cấp độ 3 trở lên.

Điều 61. Lưu trữ hồ sơ công chứng điện tử và xác minh văn bản công chứng điện tử

1. Hồ sơ công chứng điện tử được lưu trữ ở dạng thông điệp dữ liệu.
2. Trách nhiệm lưu trữ hồ sơ công chứng điện tử thực hiện theo quy định tại Điều 68 của Luật Công chứng. Trường hợp công chứng điện tử trực tuyến thì tổ chức hành nghề công chứng nơi khởi tạo giao dịch có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ công chứng điện tử, thực hiện sửa lỗi kỹ thuật, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, hủy bỏ giao dịch, cung cấp bản sao văn bản công chứng và hồ sơ công chứng.
3. Tổ chức hành nghề công chứng phải bảo đảm văn bản công chứng điện tử có thể tham chiếu được theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, công chứng viên đã thực hiện việc công chứng, người tham gia giao dịch hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khi có sự đồng ý của người tham gia giao dịch.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG CHỨNG

Điều 62. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp và các bộ, cơ quan ngang bộ có liên quan

1. Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc thực hiện quản lý nhà nước về công chứng trên phạm vi cả nước, có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về công chứng;
- b) Xây dựng, trình Chính phủ ban hành chiến lược phát triển về lĩnh vực công chứng;
- c) Rà soát, cập nhật, đăng tải các giao dịch phải được công chứng, chứng thực trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp;
- d) Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chiến lược phát triển về lĩnh vực công chứng;
- đ) Bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm công chứng viên;
- e) Hướng dẫn các địa phương xây dựng Đề án quản lý, phát triển các tổ chức hành nghề công chứng; chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, quản lý hoạt động của công chứng viên và các tổ chức hành nghề công chứng trong cả nước;
- g) Phê duyệt Điều lệ của Hiệp hội công chứng viên Việt Nam sau khi thống nhất ý kiến với Bộ Nội vụ; định chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định, Quy tắc đạo đức hành nghề công chứng do Hiệp hội công chứng viên Việt Nam ban hành trái với quy định của Luật Công chứng và pháp luật có liên quan; thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước khác đối với Hiệp hội công chứng viên Việt Nam;
- h) Kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm về hoạt động công chứng theo thẩm quyền;
- i) Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về hoạt động công chứng;
- k) Hướng dẫn về chuẩn dữ liệu cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương; hướng dẫn về yêu cầu kỹ thuật của nền tảng công chứng điện tử;
- l) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Bộ Ngoại giao chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền đối với việc thực hiện công chứng của Cơ quan đại diện ngoại giao; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho viên chức ngoại giao được giao thực hiện công chứng; định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng của Cơ quan đại diện ngoại giao. Viên chức ngoại giao được giao thực hiện việc công chứng theo quy định tại khoản 1 và

khoản 3 Điều 73 của Luật Công chứng thực hiện thủ tục công chứng theo quy định tại Chương V của Nghị định này.

3. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản, chứng thực chữ ký người dịch; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề đối với trường hợp tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng, đối với trường hợp bổ nhiệm, bổ nhiệm lại công chứng viên; phí cấp, cấp lại giấy đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng; lệ phí cấp, cấp lại thẻ công chứng viên và hướng dẫn việc thực hiện quy định về bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp của công chứng viên theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm và Nghị định này.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp thực hiện quản lý nhà nước về công chứng.

Điều 63. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thi hành, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về công chứng, chiến lược phát triển về lĩnh vực công chứng;

b) Ban hành và triển khai thực hiện Đề án quản lý, phát triển tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương phù hợp với quy định của Luật Công chứng và chiến lược phát triển về lĩnh vực công chứng của Chính phủ; quyết định biện pháp hỗ trợ Văn phòng công chứng thành lập tại các địa bàn cấp huyện có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và quy định pháp luật có liên quan;

c) Quyết định thành lập mới Phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng, bảo đảm cơ sở vật chất và các điều kiện làm việc khác cho các Phòng công chứng; quyết định việc chuyển đổi, giải thể Phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và pháp luật có liên quan;

d) Quyết định cho phép thành lập, thu hồi quyết định cho phép thành lập Văn phòng công chứng, cho phép hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, chuyển nhượng phần vốn góp, bán Văn phòng công chứng theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và pháp luật có liên quan;

đ) Ban hành mức giá tối đa đối với dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng tại địa phương;

e) Xem xét, quyết định chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch cho tổ chức hành nghề công chứng tại những địa bàn cấp huyện có ít nhất 01 tổ chức hành nghề công chứng đã được thành lập từ 02 năm trở lên và đang hoạt động ổn định, hiệu quả tại thời điểm quyết định việc chuyển giao; các tổ chức hành nghề công chứng được phân bổ hợp lý, thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu công chứng tại địa phương;

g) Quản lý nhà nước đối với Hội công chứng viên tại địa phương;

h) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về công chứng theo thẩm quyền;

i) Báo cáo Bộ Tư pháp về hoạt động công chứng tại địa phương theo định kỳ hằng năm hoặc theo yêu cầu;

k) Điều chỉnh danh mục địa bàn được thành lập Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân, việc chuyển giao thẩm quyền chứng thực giao dịch cho tổ chức hành nghề công chứng tại địa phương trong trường hợp có thay đổi về việc tổ chức chính quyền địa phương theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

l) Đầu tư xây dựng cơ sở dữ liệu công chứng của địa phương đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật và tích hợp đồng bộ dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời về cơ sở dữ liệu công chứng của Bộ Tư pháp theo quy định;

m) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

2. Sở Tư pháp chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công chứng tại địa phương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Công chứng, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 64. Sửa đổi, bổ sung và áp dụng quy định pháp luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 5 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch như sau:

“4. Công chứng viên có thẩm quyền và trách nhiệm chứng thực các việc quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này, ký chứng thực và đóng dấu của Phòng công chứng, Văn phòng công chứng (sau đây gọi chung là tổ chức hành nghề công chứng)”.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện, việc đăng ký chữ ký mẫu của cộng tác viên dịch thuật của tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định tại Điều 28 và Điều 29 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

3. Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch là cộng tác viên của tổ chức hành nghề công chứng được thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ.

Điều 65. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 29/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Công chứng.

Điều 66. Điều khoản chuyển tiếp

1. Văn phòng công chứng thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có Điều lệ của Văn phòng công chứng thì phải xây dựng Điều lệ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này. Trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Văn phòng công chứng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tuyến trên môi trường điện tử về Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động văn bản thông báo kèm theo 01 bản Điều lệ của tổ chức mình. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có văn bản thông báo cho Văn phòng công chứng về việc Văn phòng công chứng đã hoàn thành nghĩa vụ xây dựng Điều lệ; trường hợp Điều lệ của Văn phòng công chứng chưa có đủ các nội dung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 19 của Nghị định này thì Sở Tư pháp có văn bản yêu cầu Văn phòng công chứng sửa đổi, bổ sung Điều lệ và gửi về Sở Tư pháp trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Tư pháp.

2. Phòng công chứng, Văn phòng công chứng thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa đáp ứng các điều kiện về trụ sở quy định tại Nghị định này vẫn được tiếp tục hoạt động; trường hợp Phòng công chứng, Văn phòng công chứng này thay đổi địa chỉ trụ sở thì phải đáp ứng các điều kiện về trụ sở quy định tại Điều 8, Điều 18 của Nghị định này.

3. Sau khi chính quyền địa phương được chuyển thành mô hình chính quyền 02 cấp thì địa bàn cấp huyện được quy định tại khoản 1 Điều 17, điểm b và điểm e khoản 1 Điều 63 của Nghị định này được thay bằng địa bàn cấp xã đáp ứng các tiêu chí, điều kiện theo quy định của Luật Công chứng và pháp luật có liên quan./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Thành Long